

## THỂ LỊCH SỰ VÀ MĨ TỪ (BIKAGO) TRONG KÍNH NGỮ TIẾNG NHẬT (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

HOÀNG ANH THI<sup>1</sup>  
NGUYỄN THI HẰNG NGA<sup>2</sup>

**Abstract:** This article discusses Teineigo (丁寧語 - Polite language) and Bikago (美化語 - Beautification language) within the system of Keigo (敬語 - honorifics) in the Japanese language. These aspects of Keigo remain relatively under-explored and under-researched in Vietnam. To clarify the functions of these honorific forms, the article first outlines two predominant perspectives on the classification of Keigo in general, with a specific focus on Teineigo and Bikago. It then situates these forms within the broader framework of categories of Keigo to highlight their distinctive features. Subsequently, the article deliberates on the ambiguities and boundary issues among different types of Keigo, thereby identifying the linguistic and cultural essence of Teineigo and Bikago. Finally, it provides several key notes on the linguistic and cultural rules to be observed when using Teineigo and Bikago in Japanese communication.

**Keywords:** *exalted honorifics, respectful politeness, the polite form, word embellishment, cultural norms*

### 1. Đặt vấn đề

Theo sự phát triển của quan hệ hợp tác Nhật - Việt, số người học tiếng Nhật ngày càng tăng, tình hình nghiên cứu tiếng Nhật gần đây ngày càng nở rộ. Một trong các bình diện được đặc biệt quan tâm là kính ngữ, cả về biểu hiện ngôn ngữ và cả quy tắc văn hoá. Tuy nhiên, vẫn còn có phạm vi kính ngữ chưa được nghiên cứu thích đáng, chẳng hạn những khác biệt của các loại trong nội bộ hệ thống kính ngữ. Nếu như sự phân biệt giữa kính ngữ đề cao (tôn kính ngữ) và kính ngữ khiêm nhường (khiêm nhường ngữ) được nghiên cứu khá kĩ, thì ngược lại, kính ngữ lịch sự (thể lịch sự) và Bikago lại chưa được nghiên cứu kĩ. Sự khác biệt của chúng so với tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ nằm ở chỗ, tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ là sự đề cao trực tiếp hướng về người nghe, còn thể lịch sự và “bikago” không chỉ như vậy, nó là kiểu kính ngữ đa chức năng, một mặt cũng có chức năng thể hiện lịch sự đề cao, mặt khác thể hiện cân nhắc khoảng cách giao tiếp phù hợp bối cảnh (bao gồm cả những nhân vật trong đó), cũng là cách để người nói thể hiện phẩm giá của mình qua việc sử dụng ngôn ngữ tao nhã, thanh lịch. Vì chưa phân biệt rõ điều này, không ít người Việt đang sử dụng lịch sự ngữ với chức năng đề cao giống như tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ, tức là sử dụng lịch sự ngữ khi giao tiếp với người có vị thế cao hơn, không sử dụng khi giao tiếp với người có vị thế thấp hơn. Điều này có thể chưa phù hợp với quy tắc sử dụng tiếng Nhật. Từ thực tế đó, chúng tôi nhận thấy cần nghiên cứu để làm rõ sự khác biệt của thể lịch sự, nhằm giúp người học và người dạy tham khảo khi học tập và giảng dạy tiếng Nhật.

Bài viết này nêu ra định nghĩa và phạm vi cụ thể của thể lịch sự và “bikago” trong tương quan với tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ; phân biệt bản chất của chúng ở bình diện biểu hiện ngôn ngữ và bình diện văn hoá, xã hội và cuối cùng là nêu ra một số lưu ý về cách sử dụng thể lịch sự và “bikago”.

### 2. Lịch sự ngữ trong hệ thống kính ngữ

Kính ngữ tiếng Nhật được biết đến là một hệ thống các biểu hiện ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp nhằm đề cao, thể hiện tôn kính, lịch sự đối với người giao tiếp. Kính ngữ, theo truyền thống, bao gồm 3 loại, cũng là 3 tiểu hệ thống: tôn kính ngữ/*sonkeigo* 尊敬語 (TKN), khiêm nhường ngữ/*kenjougo* 謙讓語 (KNN) và lịch sự ngữ/*teineigo* 丁寧語 (LSN). Một số nghiên cứu chia hệ thống kính ngữ chi tiết hơn cách chia truyền thống. Cách chia chi tiết nhất là của Kabaya Hiroshi 蒲谷宏,

<sup>1</sup> Trường Đại học Đại Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

gồm 11 loại [3]. Tuy nhiên, nhìn vào chức năng, bản chất của kính ngữ, cách phân loại của Kabaya thực ra cũng không khác với cách phân loại kính ngữ truyền thống (xem thêm [2]). Bên cạnh quan điểm của Kabaya còn có quan điểm phân loại kính ngữ của Hội đồng Văn hoá (Bunkashinshikai 文化審議会 (sau đây được viết là HĐVH), là quan điểm có tầm ảnh hưởng, do đây là chủ trương của cơ quan có trách nhiệm quản lí. Sau đây, chúng tôi tóm lược một số quan niệm phổ biến và bản kĩ quan điểm về LSN, bao hàm thể lịch sự/*-desu/-masu* (TLS) và mỹ từ/*bikago* 美化語 (BKG) của HĐVH, để từ đó chỉ ra những vấn đề còn chưa rõ ràng về LSN và BKG.

### 2.1. Lịch sự ngữ trong kính ngữ theo quan điểm truyền thống

Cách phân loại truyền thống chia kính ngữ thành ba loại là TKN, KNN và LSN. Đúng như tên gọi, TKN là cách nói đề cao để thể hiện sự tôn kính với người đối thoại, KNN là cách nói hạ thấp bản thân để bày tỏ khiêm nhường, qua đó cũng thể hiện tôn kính với người đối thoại (xem thêm [2]). Riêng LSN gồm hai loại là TLS<sup>3</sup> và BKG, có chức năng là thể hiện lịch sự nói chung.

Thể lịch sự có biểu hiện là đuôi động từ “-masu ます/ -mashita ました” và đuôi danh từ, tính từ “-desu です/ -deshita でした” (trung phản với dạng thông thường (còn gọi là dạng đơn giản) “-ta た/ -da だ, hoặc động từ dạng từ điển và các dạng thức phủ định tương ứng. Chẳng hạn, động từ “ăn” trong tiếng Nhật chia dạng lịch sự thành *tabemasu* 食べます/ *tabemashita* 食べました (và dạng phủ định *tabemasen* 食べません/ *tabemasendeshita* 食べませんでした), trong khi dạng thông thường là *tabeta* 食べた (và dạng phủ định *tabenai* 食べない/ *tabenakatta* 食べなかった) và dạng từ điển là *taberu* 食べる.

Còn BKG là mỹ hoá từ, là cách sử dụng phụ tố “-o お/-go ご” gắn vào trước danh từ để “làm đẹp” cho sự vật được nói tới, chẳng hạn như *tenki* 天気 (trời, thời tiết) có dạng BKG là *o-tenki* お天気.

Về chức năng, quan niệm truyền thống cho rằng, LSN (TLS và BKG) khác với TKN và KNN ở chỗ nó không mang bản chất đề cao hay hạ thấp khi phản ánh vị thế bề trên hay bề dưới giữa những người giao tiếp. LSN là ngôn ngữ được người nói sử dụng để thể hiện phẩm giá (lịch lãm, trang nhã) của mình và thể hiện tôn trọng với người nghe [5]. Cũng theo tổng hợp từ Kotobank, riêng TLS “-desu, -masu” là biểu hiện tôn kính trực tiếp với người đối thoại (“-Desu, -masu” wa aite-ni taishi *chokusetsu keii wo arawasu* 「です」や「ます」は相手に対し直接敬意を表す) [5].

Như vậy, LSN là một phạm trù quan trọng trong hệ thống kính ngữ, gắn bó chặt chẽ với TKN, KNN. Tuy nhiên, như nói trên, cách nhìn nhận về LSN có chỗ chưa thống nhất, trong đó mấu chốt vấn đề là LSN có chức năng của tôn kính không, hay chỉ là lịch sự nói chung thì chưa rõ ràng. Hơn nữa, việc mô tả chức năng, cách sử dụng của LSN cũng còn khá mờ nhạt.

### 2.2. Lịch sự ngữ trong kính ngữ theo quan điểm của Hội đồng Văn hoá

Khác với quan niệm truyền thống chia kính ngữ thành 3 loại, HĐVH chia kính ngữ thành 5 loại, bao gồm: (1) TKN; (2) KNNI; (3) KNNII (KNN được chia thành 2 loại, bao gồm KNNI và KNNII); (4) TLS; (5) BKG [6]. Cụ thể như sau:

- TKN (*sonkeigo* 尊敬語) (いらっしゃる・おっしゃる): tôn kính ngữ nhằm *đề cao* hành động, sự vật, trạng thái của người giao tiếp (người thụ ngôn) hoặc người có liên quan (相手側又は第三者の行為・ものごと・状態などについて, その人物を立てて述べるもの).

- KNNI (*kenjougo* 謙譲語 I) (伺う申し上げる): khiêm nhường về bản thân nhằm *đề cao* hành động (hoặc sự việc) hướng tới người giao tiếp hoặc người có liên quan (自分側から相手側又は第三者に向かう行為・ものごとなどについて, その向かう先の人物を立てて述べるもの).

- KNNII (*teichougo* 丁重語) (参る・申す 伺う申し上げる): khiêm nhường khi nói về hành động hoặc sự việc của mình với người giao tiếp *một cách trang trọng* (自分側の行為・ものごとなどを, 話や文章の相手に対して丁重に述べるもの).

<sup>3</sup> Theo cách phân loại truyền thống, *teineigo* 丁寧語 (LSN) vừa chỉ nội hàm rộng, đồng thời cũng chỉ nội hàm hẹp. *Teineigo* nội hàm rộng bao gồm dạng thức *teineigo* (-desu/-masu) và BKG, tức là một tên gọi dùng cho hai phạm vi rộng hẹp khác nhau. Để tránh lẫn lộn, chúng tôi dùng từ *teineigo* để chỉ riêng -desu/-masu; LSN để chỉ nội hàm rộng, bao gồm TLS và BKG.

- TLS (*teineigo* 丁寧語) (です・ます): nhằm nói năng một cách lịch sự với người giao tiếp trực tiếp, tức người nghe hay người đọc (話や文章の相手に対して丁寧に述べるもの).

- BKG (美化語) (お酒 *o-sake* (rượu)・お料理 *o-ryouri* (món ăn): nói về cái gì đó một cách thanh lịch, tao nhã (ものごとを, 美化して述べるもの) [6].

Cho dù HĐVH khẳng định, cách phân thành 5 loại như thế không mâu thuẫn với cách hiểu từ trước đến nay, nhưng không thể không nhận ra điểm khác biệt. Sự khác biệt này không chỉ do số lượng tăng thêm (từ 3 loại thành 5 loại, tức là phân chia tỉ mỉ hơn), mà là việc tách, nhập này gắn với chức năng của từng loại. Nếu như quan điểm truyền thống ghép chung thể TLS và BKG vào phạm vi LSN thì HĐVH lại tách riêng thành TLS và BKG, đồng thời mô tả là “cách nói về sự vật bằng ngôn từ trang nhã, lịch lãm [6]. Chúng tôi nhận thấy cách chia thành 5 loại của HĐVH có điểm tích cực, là không trùng lặp tên gọi (*teineigo* 丁寧語 dùng cả cho phạm vi rộng và phạm vi hẹp như cách phân loại truyền thống), do đó rõ ràng hơn về dạng thức, chức năng của kính ngữ, nhất là đã chia LSN thành hai phạm vi riêng: TLS và BKG. Mặc dù vậy, biểu hiện ngôn ngữ và chức năng của TLS, BKG trong tương quan với TKN và KNN vẫn còn những điểm chưa sáng rõ và cần bàn thêm.

### 3. Năm loại kính ngữ - những điểm cần bàn luận

#### 3.1. Phân biệt chức năng của 5 loại

Mô tả của HĐVH nói trên cho thấy, TKN và KNNI có chung chức năng là đề cao (mà HĐVH gọi là 立てて述べる) đối tượng thụ ngôn (người nghe, người đọc). Nói cách khác, TKN và KNNI hướng tới nhận thức liên nhân vị thế, cụ thể là thể hiện tôn kính với người có vị thế trên.

Trong khi đó, cùng trong hệ thống biểu hiện khiêm nhường, nhưng KNNII lại không mang chức năng (đề cao) như TKN và KNNI, cũng không thể hiện lịch sự nói chung giống như TLS và BKG. Nhìn vào chi tiết khác nhau được gạch chân, có thể thấy KNNII khác với các loại kính ngữ khác ở chỗ, nó thuộc phong cách chính thức trịnh trọng để nói về hành động, trạng thái nào đó của bản thân hoặc liên quan phía bản thân mình. Do đó, KNNII có bối cảnh sử dụng hẹp hơn thể lịch sự, chẳng hạn trong lễ nghi trịnh trọng hoặc trong ngôn ngữ phát thanh quen thuộc thường phát tại ga, bến xe “*Mamonaku densha ga mairimasu* まもなく電車が参ります” (Tàu sắp đến).

Riêng TLS và BKG vừa có điểm giống nhau, vừa có điểm khác nhau và khác với các loại kính ngữ khác. TLS (*-desu/-masu*) là cách nói năng với người khác một cách lịch sự nói chung, trong khi BKG là sự mỹ hoá, là cách nói sự vật, hiện tượng một cách đẹp đẽ, trang nhã. TLS là biểu hiện ngữ pháp, còn BKG là biểu hiện từ vựng. Ngoài ra, còn một điểm quan trọng phân biệt TLS với BKG là, BKG chỉ dùng trong văn phong nói năng tự do, không chính thức (informal), còn TLS dùng trong văn nói và viết chính thức (formal), thường là trong công việc.

#### 3.2. Một số ‘điểm mờ’ về chức năng và biểu hiện của Bikago trong mối quan hệ với lịch sự ngữ

Mặc dù theo trật tự, BKG lẽ ra sẽ được trình bày cuối cùng, sau TLS. Tuy nhiên, chúng tôi trình bày về BKG trước, lí do sẽ được giải thích ở mục bàn về TLS. Trong các loại kính ngữ, BKG là phạm vi “linh hoạt” nhất, cũng tức là ít tính cố định nhất. Do đó, có những vấn đề đặt ra là: (1) Danh sách những từ vựng được “mỹ hoá” thành BKG gồm những từ nào? (2) BKG thuộc về LSN hay đứng độc lập thành một phạm vi riêng là hợp lí? (3) BKG có chức năng giống hay khác TLS, được sử dụng nhằm hướng tới (đề cao, tôn kính, tôn trọng) người tiếp nhận (người nghe, người đọc) hay là chỉ thể hiện lịch lãm của bản thân người nói?

##### 3.2.1. Về danh sách “bikago”

Thực tế, không có một quy tắc nào nói về việc sự vật, hiện tượng nào thì cần mỹ hoá và khi nào thì không cần mỹ hoá. Do đó, tất yếu là không có một danh sách BKG cố định. Tùy theo mỗi người, theo từng bối cảnh mà mỹ hoá hay không. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hằng Nga, nữ giới thường hay sử dụng BKG hơn nam giới. Đồng thời, nghiên cứu này cũng cho rằng cần phân biệt danh từ thuộc TKN và BKG [1]. Điều này phù hợp với sự phân biệt của HĐVH, *o-sake* trong câu *O-sake wa hyakuyaku nochounan-dayo* 「お酒は百薬の長なんだよ」 (Rượu là phương thuốc tốt nhất đấy) có bản chất khác với *o-namae* (tên) trong phát ngôn hỏi *O-namae wa nan desuka* お名前はなんですか? (Tên anh/chị là gì?). *O-sake* là BKG, còn *o-namae* là TKN [6, tr.21].

Trên thực tế có tình trạng chưa rõ ràng giữa danh từ TKN và BKG. Để phân biệt triệt để không thể chỉ dựa vào cảm tính mà cần có nguyên tắc. Một trong những nguyên tắc đó là, BKG chỉ là (phải là) cách nói trang nhã của người tạo ngôn, không liên quan với người thụ ngôn (người nghe hoặc người đọc). Nói cách khác, những gì có liên quan với nhân vật xuất hiện trong phát ngôn hoặc liên quan với nhân vật ở ngôi thứ ba có liên quan thì nhất định không thể coi là BKG.

Theo đó, khi “o/go” kết hợp với từ chỉ người, chẳng hạn như *go-ryoushin* 両親 (bố mẹ anh/ chị), *go-kazoku* 家族 (gia đình anh/ chị) thì không phải là BKG, mà thực chất phải coi là TKN, do các danh từ này dùng để chỉ người thụ ngôn trực tiếp có mặt tại hiện trường hoặc người được nói tới có liên quan trong hội thoại, chẳng hạn trong câu hỏi thăm: *Saikin go-kazoku-to issho-ni sundeimasuka* 最近ご家族と一緒に住んでいますか (Đạo này anh vẫn sống cùng gia đình chứ?) danh từ “gia đình” (*kazoku*) xuất hiện trong phát ngôn thuộc về phạm vi liên quan của người thụ ngôn (anh), nó phải là TKN (kết hợp với tiền tố “go”), chứ không phải là BKG. Điều này càng được khẳng định chắc chắn khi đối chiếu với *kazoku* 家族 (gia đình) trong phát ngôn nói về bản thân *Kazoku wa sannin ga imasu* 家族は3人がいます (Gia đình tôi có 3 người), chắc chắn không kết hợp với “go” (theo nguyên tắc khiêm tốn).

Vậy, chúng tôi cho rằng cần loại trừ những danh từ trong bối cảnh sử dụng theo nguyên tắc nêu trên. Đã thực hiện chức năng TKN, KNN thì không phải là BKG, như các danh từ chỉ người khi kết hợp “o/go” để đề cao người thụ ngôn ở ví dụ trên.

Ở phía ngược lại, những trường hợp danh từ không mũ hoá là khi đứng trong tổ hợp tạo thành danh ngữ theo quy tắc ngữ pháp. Hãy xem xét ví dụ *O-sake wa hyakuyaku no chounan-dayo* 「お酒は百薬の長なんだよ」 (Rượu là phương thuốc tốt nhất đấy) của HĐVH dẫn ra ở trên, trong đó, *o-sake* là BKG sau khi được mũ hoá bằng “o”. Tuy nhiên, cùng có yếu tố chỉ “rượu”, từ ghép do yếu tố Hán Nhật “-shu” (tử) kết hợp với “Nihon” thành *Nihonshu* (rượu Nhật) và không mũ hoá. Các trường hợp khác cũng theo quy luật này.

Trở lại vấn đề khả năng mũ hoá của các danh từ, như chúng tôi đã trình bày, là không cố định. Chúng tôi khảo sát ngữ liệu từ nguồn Chunagon của Viện Quốc ngữ Nhật Bản và nhận ra xu hướng như sau:

- Trường hợp 1: Mức độ mũ hoá hoàn toàn, chẳng hạn như *go-han* ご飯. Không có trường hợp danh từ “han” (cơm) đứng độc lập. Khi không mũ hoá, “cơm” sẽ là danh từ thuần Nhật (*meshi* 飯).
- Trường hợp 2: Mức độ mũ hoá từ yếu, trung bình đến mạnh, chẳng hạn như *o-niku* お肉 (thịt), *o-sakana* お魚 (cá) (mức độ yếu, người sử dụng hầu hết là nữ giới), *ohashi* お箸 (đũa) (mức độ trung bình), cho đến mức độ mạnh, như *o-kane* お金 (tiền), *o-sara* お皿 (cái đĩa).
- Trường hợp 3: Hoàn toàn không mũ hoá. Ngược lại với trường hợp mũ hoá hoàn toàn, có những danh từ hoàn toàn không mũ hoá, như đồ dùng nói chung, giày dép, quần áo, giấy bút văn phòng phẩm... Trong ngữ liệu Chunagon không xuất hiện lần nào sự mũ hoá những danh từ này.
- Trường hợp 4: Mũ hoá khiên cưỡng. Cũng có một số ít danh từ bị coi là mũ hoá khiên cưỡng. Đó là trường hợp *o-nayami* お悩み (nỗi lo lắng, phiền muộn) mà ngữ liệu từ Chunagon cho thấy tần số xuất hiện ít và đặc biệt, chỉ xuất hiện ở nữ giới.

### 3.2.2. “Bikago” có nên xếp chung với thể lịch sự thành lịch sự ngữ?

Có sự khác biệt giữa quan điểm truyền thống và quan điểm của HĐVH. Quan điểm truyền thống gộp chung BKG và TLS thành phạm trù LSN. Theo chúng tôi, điều này có lí do là TLS và BKG đều là phương tiện mang tính lịch sự nói chung, không trực tiếp liên quan đề cao (người thụ ngôn) hay khiêm nhường (bản thân).

Như vậy, cũng có thể nói rằng, TLS (*-desu/-masu*) và BKG có mặt giống nhau ở chức năng thể hiện lịch sự nói chung, từ đó, chúng được xếp chung vào một nhóm gọi là LSN (quan niệm truyền thống).

Tuy nhiên, việc xếp chung như vậy có điểm bất hợp lí, bởi sự khác biệt giữa chúng là rõ ràng và mang tính bản chất như đã đề cập ở mục 2.1. Đó là, TLS (*-desu/-masu*) là biểu hiện ngữ pháp cố định, còn BKG là biểu hiện từ vựng linh hoạt, chủ quan. TLS thuộc phong cách chính thức, BKG thuộc phong cách nói tự do, không chính thức. Như vậy, việc tách ra được tách ra thành TLS và BKG như quan điểm của HĐVH là hợp lí.

### 3.2.3. Chức năng của Bikago - sự mỹ hoá hướng tới ai?

BKG được coi là mỹ hoá từ, làm đẹp khi nói về sự vật, trong sự phân biệt với từ thông thường. Ví dụ, từ thông thường *shokuji* 食事 (bữa cơm/ việc ăn uống), *hashi* 箸 (đũa) được mỹ hoá thành *o-shokuji* お食事, *o-hashi* お箸, ... Nói cách khác, BKG là các danh từ dùng để nói về các sự vật, hiện tượng nào đó được nói tới, phân biệt với “o/go” kết hợp với từ chỉ người là TKN.

Vậy vì sao sự vật được mỹ hoá, có phải nó được sử dụng tự do, khách quan hoá với quan hệ liên nhân giữa người tạo ngôn và người thụ ngôn và chỉ để người tạo ngôn thể hiện phẩm cách tự thân?

Thực tế là có quan điểm cho rằng, BKG là ngôn từ lịch lãm, trang nhã được người tạo ngôn sử dụng nhằm thể hiện phẩm cách của bản thân mình [5]. Không phủ nhận là có những trường hợp (thường là nữ giới) sử dụng BKG trong giao tiếp tự do như là cách thể hiện sự nhẹ nhàng, nữ tính, thậm chí còn có trường hợp mỹ hoá “khiên cưỡng” như trường hợp *o-nayami* お悩み (nỗi lo lắng, phiền muộn). Cũng vì lý do này, nữ giới sử dụng BKG nhiều hơn nam giới. Theo kết quả khảo sát trường hợp từ *hashi* (đũa) từ nguồn Chunagon, trong 98 câu thoại, 42 câu thoại có *hashi* 箸 được mỹ hoá thành *o-hashi* お箸, chỉ có 4 trường hợp là nam giới. (CNG)

Điều phát hiện tiếp theo, 42 câu thoại (có sử dụng BKG) đều thuộc tính chất giao tiếp thân mật trong nhóm, là các cuộc trò chuyện thông thường (tiếng Nhật gọi là “zatsudan 雑談”). Chúng tôi coi đây là những trường hợp khách quan khỏi chi phối của quan hệ liên nhân (vị thế, hay khoảng cách). Việc sử dụng BKG ở đây đúng tính chất mỹ hoá từ, do các từ vựng này được mỹ hoá ngay cả trong bối cảnh giao tiếp không có khoảng cách giữa những người có mối quan hệ thân mật, gần gũi (tức là không đòi hỏi lịch sự, trang nhã), diễn hình như câu thoại chồng với vợ: *Ohashi aru jan* お箸あるじゃん (Có đũa mà).

Nhìn vào đây, có vẻ BKG đứng độc lập so với các phạm vi kính ngữ còn lại. Nó được sử dụng chỉ để thể hiện phẩm cách tự thân.

Đó là bình diện thứ nhất của BKG - thể hiện phẩm cách của người tạo ngôn. Tuy nhiên, ở một bình diện khác, kết quả khảo sát lại cho thấy một chức năng nữa của BKG.

Trên thực tế, khó có thể hình dung phát ngôn hướng tới người ở vị thế trên mà không dùng BKG như là: *Sensei, mousukoshi sake wo meshiagarimasuka* 先生、もう少し酒を召し上がりますか (Thưa thầy, mời thầy uống thêm chút rượu nữa ạ). Trong trường hợp này, phát ngôn đúng mực, phù hợp quy tắc sẽ phải “mỹ hoá” từ “rượu” thành *o-sake* để thể hiện lễ độ với người đối thoại: *Sensei, mousukoshi o-sake wo meshiagarimasuka* 先生、もう少しお酒を召し上がりますか. Ngược lại, nhân vật ở vị thế cao hơn lại hoàn toàn tự do sử dụng dạng thường ngay cả với một danh từ có mức độ mỹ hoá mạnh, như là *kane* 金 (tiền) mà không cần mỹ hoá thành BKG (*o-kane* お金) với người ở vị thế dưới: *Shitsurei-suru ga, kane wa aru kai* 失礼するが金はあるかい? (Xin lỗi, nhưng cậu có tiền chưa?) (高木良, 1992, tr.10).

Như vậy, tưởng như BKG là phạm vi người sử dụng được tự lựa chọn. Nhưng thực tế đã cho thấy, BKG không chỉ là sự mỹ hoá nhằm thể hiện phẩm cách tự thân một cách tự do, khách quan khỏi quan hệ liên nhân, mà nó còn được sử dụng có sự can thiệp, chi phối của quan hệ dọc. Trong những trường hợp này, BKG không hoàn toàn tách khỏi áp lực “quyền uy” trong giao tiếp có tồn tại chênh lệch vị thế.

Rốt cuộc, BKG cũng không nằm ngoài quy tắc xã hội tôn ti, nó vẫn là công cụ thực hiện lịch sự khiêm - tôn trong một xã hội dọc của quan hệ liên nhân về vị thế. Đây có thể coi là bình diện thứ hai của BKG.

### 3.3. ‘Điểm mờ’ về thế lịch sự trong hệ thống kính ngữ

Như trình bày ở các mục trước, TKN và KNNI, II có biểu hiện và chức năng được nhìn nhận thống nhất, trong khi TLS và BKG không như vậy. BKG đã được trình bày ở mục trước và sau đây, bài viết dành bàn về TLS. Lý do TLS được trình bày sau BKG là vì khi xuất hiện trong phát ngôn, TLS (với tư cách là đuôi vị từ) có vị trí ở cuối câu/ phát ngôn, xuất hiện sau BKG theo trật tự kết học của ngữ pháp.

Theo quan niệm truyền thống, TLS được mô tả là cách nói năng lịch sự, đúng mực, thể hiện sự tôn trọng với đối tượng tiếp nhận - là người thụ ngôn đang giao tiếp trực tiếp hoặc người được nói tới và phạm vi liên quan. Cũng giống như với BKG, cách mô tả này khá chung chung, không rõ bối cảnh sử dụng, có chức năng đề cao, thể hiện tôn kính (theo trục trên - dưới) hay tôn trọng (theo trục gần - xa, thân - sơ).

Trong khi đó, theo giải thích của HĐVH, dù có cùng nội dung “Hôm nay là chủ nhật”, hay “Tôi ngủ dậy lúc 6 giờ”, nhưng so với *Kyou wa nichiyoubi da* 今日は日曜日だ và *6 ji-ni okiru* 6時に起きる, thì *Kyou wa nichiyoubi desu* 今日の日曜日です, *6 ji-ni okimasu* 6時に起きます, do có “-desu/-masu” ở cuối câu mà đã tăng thêm mức độ lịch sự với người nghe hoặc người đọc. Như vậy, “-desu/-masu” là kính ngữ hướng tới người đối thoại, thường được gọi là TLS (“teineigo 丁寧語” - Hoàng Anh Thi) [6, tr. 20].

Có thể nhận thấy, sự diễn đạt này không tách bạch hai bình diện “tôn kính” và “tôn trọng” của TLS, điều này có thể khiến người nước ngoài phân vân khi sử dụng. Để tìm hiểu bản chất “lịch sự” của TLS, chúng tôi thực hiện một khảo sát định tính mang tính phát hiện trên hai bộ phim “ミッシング 2024 (Mất tích 2024 - MT2004) và *Okura* オクラ (Đội điều tra tồn án - ĐĐTТА) (trong đó các hội thoại đã được đánh số thành HT1, 2,...). Kết quả khảo sát thể hiện một số xu hướng sử dụng/không sử dụng TLS như dưới đây.

### 3.3.1. Sử dụng thể lịch sự

a. Người có vị thế dưới khi giao tiếp với người có vị thế trên (cấp trên, đồng nghiệp hơn tuổi, lâu năm kinh nghiệm hơn). Hội thoại này có bối cảnh là cấp trên đang chê trách, áp đặt mệnh lệnh cho cấp dưới, không cho phép trao đổi thêm.

Cấp dưới đã sử dụng TLS để trả lời trong HT1: *Betsuni omoshirokunai-desu* 別に面白くないです (Dạ, cũng chẳng có gì hay ho cả). (MT2024)

b. Trong giao tiếp chính thức, cụ thể là khi trả lời phỏng vấn ở HT2: *Hontou-ni kurushi-desu* 本当に苦しいです (Thực sự tôi rất khổ sở).

c. Trong giao tiếp thuộc quan hệ xã hội có quen biết trên phương diện công việc, như HT3: *Yappari kankeinai desuyone* やっぱり関係ないですよね (Đúng là không liên quan gì nhỉ). (MT2024).

d. Trong giao tiếp với nhân vật gặp ngẫu nhiên không quen biết, chẳng hạn trong câu trả lời của cấp thoại trong MT2024: Người đi đường hỏi người bố khi nhận tờ rơi về vụ con gái người này mất tích trong HT4a: *Nan sai nano* 何歳なの? (Cháu nhà anh mấy tuổi?), người bố dùng TLS “desu” để trả lời trong HT4b: *Rossai desu* 六歳です (Dạ, cháu 6 tuổi).

### 3.3.2. Không sử dụng lịch sự ngữ

a. Trong giao tiếp của người ở vị thế cao hơn với người ở vị thế thấp

Đối với cấp dưới, cấp trên không (cần) sử dụng TLS mà sử dụng dạng thường “-daだ” trong HT5: *Kangaesugi-da-yo* 考えすぎだよ (Cậu nghĩ quá rồi) (MT2024).

b. Trong giao tiếp trong nhóm giữa người có vị thế thấp với người có vị thế cao - có quan hệ thân thiết

Bối cảnh giao tiếp ở đây là giữa đồng nghiệp trong nhóm. Khác với hình dung là người có vị thế thấp hơn sẽ buộc phải dùng TLS với người có vị thế cao như HT1, chúng tôi cũng thấy có cả trường hợp ngược lại, đó là, người có vị thế thấp hơn lại không dùng TLS, thậm chí còn sử dụng ngôn từ như với bạn bè ngang lứa. Mở rộng xem xét bối cảnh giao tiếp, chúng tôi nhận ra, các nhân vật ở đây có mối quan hệ thân thiết, một trong hai người là con gái của bạn, người kia là đồng nghiệp thân thiết của bố (trong ĐĐTТА):

HT6a: *Yama-ni inakute iino* 山に行かなくていいの? (Chúng ta không phải lên núi à?)

HT6b: *Kyuukei-dayo, kyuukeyi* 休憩だよ、休憩 (Đang nghỉ giải lao mà, nghỉ đã)

c. Trong giao tiếp giữa bạn bè, người quen thân

Đây là ngữ liệu Chunagon thu thập giao tiếp giữa bạn bè.

HT7: *Dakedo, souiushigoto no tachiba detteiuno wa, mou taerarenai taipuda* だけど、そういう仕事の立場でっていうのは、もう耐えられないタイプだ (Nhưng tôi là kiểu người không thể chịu đựng được công việc đó) (CNG)

## 4. Thể lịch sự và “bikago” - từ khác biệt quy tắc tới dự báo ảnh hưởng

### 4.1. Chức năng kép của thể lịch sự và “bikago”

Từ phân tích kết quả khảo sát nêu trên, có thể nhận thấy, khác với TKN và KNN có chức năng đề cao, được quy thức hoá chặt chẽ và sử dụng khá nhất quán, TLS có bối cảnh sử dụng khá đa dạng: quy thức và tự do. Điều này thực ra không khó hiểu và cũng có thể coi là đúng tính chất của một công cụ biểu hiện lịch sự mà người giao tiếp có thể lựa chọn theo bối cảnh cụ thể và theo mối quan

hệ giữa họ với người thụ ngôn. Tuy nhiên, cụ thể trong bối cảnh nào, trong phạm vi quan hệ thế nào được coi là gần/trong nhóm, không cần sử dụng và mối quan hệ nào là xa/ngoài nhóm và cần sử dụng... thì lại không dễ trong giao tiếp liên văn hoá.

Sở dĩ có sự phức tạp này là vì TLS là loại kính ngữ đa diện, đa chức năng. Như trong bối cảnh của HT1 và HT4b, TLS thực hiện hai chức năng (cũng có thể coi là hai bình diện). Một mặt TLS thực hiện chức năng lịch sự đề cao - sự tôn trọng (bắt buộc) với người thụ ngôn có vị thế cao hơn, và như vậy, cũng không khác gì TKN hay KNN (HT1). Đồng thời, TLS cũng cần thiết để giữ khoảng cách giao tiếp theo quy tắc *uchi* (trong nhóm) - *soto* (ngoài nhóm) (HT4b). Ở những bối cảnh này, TLS cũng mang tính nghi thức khá chặt chẽ tương tự TKN và KNN.

Trong khi đó, ở bối cảnh khác, TLS lại có thể do cá nhân lựa chọn không sử dụng khi giao tiếp tự do trong nội bộ nhóm có quan hệ gần ngay cả khi người thụ ngôn có vị thế cao hơn (HT6a).

Như vậy, TLS (và Bikago) một mặt chịu ảnh hưởng của quy tắc trên - dưới theo trực dọc, mặt khác cũng chịu ảnh hưởng của quy tắc về khoảng cách giao tiếp theo trực ngang, với ranh giới *uchi* ウチ (trong nhóm, khoảng cách gần/ thân) - *soto* ソト (ngoài nhóm, khoảng cách xa/ không thân). Đây chính là điểm “gây khó” cho người nước ngoài khi giao tiếp với người Nhật, tiềm ẩn khả năng gây lỗi, do không xác định được bản thân với người thụ ngôn được coi là cùng nhóm hay khác nhóm, quan hệ thân hay không...

#### 4.2. Dự báo chuyển di trong giao tiếp liên văn hoá Nhật Việt

Không thể không nói tới đặc trưng văn hoá - xã hội tương đồng giữa Nhật Bản và Việt Nam. Đều nằm trong vùng ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa, xã hội Nhật Bản và Việt Nam giống nhau ở tính chất tôn ti của một xã hội dọc (tiếng Nhật gọi là *Tate shakai* 縦社会), có sự phân biệt vị thế trên - dưới khi giao tiếp. Điểm chung này giúp người Việt khi giao tiếp nhận thức rõ và ứng xử trên nguyên tắc “xung khiêm hô tôn” (đề cao đối tác, hạ thấp bản thân) để áp dụng TKN, KNN. Tuy nhiên, tình hình đối với TLS (và cả BKG) không giống như TKN và KNN. Nguyên nhân đến từ quy tắc về khoảng cách, như trình bày sau.

##### 4.2.1 Ảnh hưởng từ trực ngang - khoảng cách giao tiếp

Giao tiếp tiếng Nhật chịu ảnh hưởng không chỉ quy tắc liên nhân vị thế, mà cả quy tắc *uchi*/giao tiếp gần - *soto*/giao tiếp có khoảng cách.

Nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học đối chiếu và lí thuyết dạy tiếng, có thể dự đoán khó khăn của người học trong giao tiếp liên văn hoá Việt Nhật (tức là người Việt khi giao tiếp với người Nhật) nằm ở quy tắc *uchi* - *soto*, do xã hội Việt không tồn tại quy tắc này. Với quy tắc *uchi* - *soto*, giao tiếp của người Nhật luôn phân biệt ranh giới trong nhóm và ngoài nhóm. Quy tắc tương như rất rõ ràng, nhưng nó lại có thể khó lí giải với người nước ngoài nói chung và người Việt nói riêng khi giao tiếp với người Nhật, bởi khó có thể xác định chính xác khi nào thì cần áp dụng TLS để giữ khoảng cách, không thể hiện quá thân thiết.

Thêm vào đó, một trong những chiến lược lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt là giảm khoảng cách, thể hiện thân thiện. Tuy nhiên, chiến lược này nếu được áp dụng trong giao tiếp tiếng Nhật với người Nhật thì lại tiềm ẩn khả năng dị biệt với văn hoá coi trọng riêng tư, giữ khoảng cách, thậm chí xung đột với quy tắc phân biệt *uchi* - *soto* của người Nhật.

##### 4.2.2. Ảnh hưởng của trực dọc - vị thế giao tiếp

Như đã trình bày ở đầu bài, so với TKN và KNN, TLS (và BKG) không được mô tả nhiều, một phần do biểu hiện của nó khá nhất quán, không quá phức tạp như hai tiểu hệ thống kia. Tuy nhiên, sự đơn giản về dạng thức của TLS đi kèm việc nó chưa được mô tả kĩ về chức năng, nhận diện sự khác biệt của nó so với TKN, KNN (loại kính ngữ bộc lộ liên nhân vị thế, trực tiếp hướng tới người thụ ngôn), từ đó có thể gây ra tình trạng chưa coi trọng đúng mức việc sử dụng TLS một cách phù hợp.

Có thể dự đoán được cái khó của người người ngoài nói chung, người Việt nói riêng khi sử dụng TLS và BKG. Có hai lí do khiến hai loại kính ngữ này, nhất là TLS, được ứng xử không khác gì các loại kính ngữ còn lại. Thứ nhất, cách hiểu phiến diện về TLS và BKG. Đó là, nói cho cùng, đã là kính ngữ thì vẫn phải thể hiện tính chất “kính”, tức là áp dụng cho người có vị thế cao hơn. Vốn xuất

thân từ xã hội không có phân định trong - ngoài, người Việt có xu hướng sử dụng TLS theo quy tắc trên - dưới, coi TLS cũng là công cụ đề cao giống như TKN. Thứ hai, ảnh hưởng mạnh từ quy tắc liên nhân về vị thế lần át quy tắc khoảng cách. Nhìn từ góc độ đối chiếu, có thể lí giải đây là hiện tượng chuyển di văn hoá Việt - Nhật. Cụ thể, dưới sự chi phối của trực dọc, tức là trực tôn ti theo quy tắc xã hội Việt, một người có tuổi tác lớn hơn sẽ tự nhận thức bản thân là người ở vị thế cao hơn, nên không cần thiết sử dụng TLS và BKG với người ở vị thế dưới. Điều này tiềm ẩn khả năng gây lỗi khi giao tiếp liên văn hoá.

Như vậy, rõ ràng là giao tiếp không chỉ tuân thủ quy tắc ngôn ngữ mà cả quy tắc văn hoá và để giao tiếp đúng cần có sự rèn luyện ở cả hai bình diện này.

### 5. Thay lời kết luận - Một số lưu ý trong sử dụng thể lịch sự và mỹ từ tiếng Nhật cho người Việt

- **Về đặc điểm ngôn ngữ phân biệt thể lịch sự và mỹ từ:** (1) TLS là biểu hiện ngữ pháp, mang tính cố định, còn BKG là biểu hiện từ vựng, mang tính linh hoạt. Ngoài ra, TLS còn mang phong cách chính thức, được sử dụng trong công việc, còn BKG thuộc phong cách nói tự do. (2) TLS và BKG mang tính song diện, thể hiện lễ độ và thể hiện khoảng cách cần thiết, đồng thời thông qua việc lựa chọn sử dụng TLS và BKG phù hợp mà thể hiện phẩm cách tự thân. Việc sử dụng TLS và BKG diễn ra trên trực dọc (là trực của vị thế) tương đồng với xã hội Việt Nam, còn trực ngang (là trực của khoảng cách giao tiếp) là điểm khác biệt với quy tắc, chiến lược lịch sự thân thiện của xã hội Việt Nam. (3) BKG là phạm vi kính ngữ riêng, tách khỏi TLS, nhưng lại áp dụng đồng thời trong giao tiếp với nhân vật có vị thế cao hơn để tạo sự đồng bộ về ngữ pháp và văn hoá.

- **Về sử dụng thể lịch sự và “bikago”:** (1) TLS được sử dụng trong giao tiếp chính thức: Giao tiếp không chính thức trong nhóm theo hướng (nhân vật) có vị thế thấp hơn sử dụng với (nhân vật) có vị thế cao hơn; Giao tiếp có khoảng cách với nhân vật ngoài nhóm<sup>4</sup>. (2) Bikago sử dụng trong giao tiếp không chính thức: Giao tiếp với người có vị thế cao hơn; Giao tiếp với tập thể công chúng; Giao tiếp mà bản thân cảm thấy cần bộc lộ phẩm cách lịch lãm, trang nhã (đặc biệt với nữ giới).

Những mô tả và lưu ý từ góc nhìn đối chiếu có thể là sự tham khảo cho người sử dụng tiếng Nhật. Để hiểu rõ thực trạng sử dụng TLS và BKG của người Việt trong giao tiếp liên văn hoá, trong tương lai cần có thêm khảo sát cụ thể từ người học, người sử dụng tiếng Nhật trong thực tế.

#### NGŨ LIỆU SỬ DỤNG

1. 国立国語研究所 Chunagon <https://chunagon.ninjal.ac.jp> (CNG)
2. ミッシング 2024 (*Mất tích 2004*) <https://motchill.nl/mat-tich-2024> (MT2004)
3. Okura - *Đội điều tra tồn án* <https://motchill.nl/okura-doi-dieu-tra-ton-an/tap-1-455292.html> (ĐĐTТА)
4. 高木良, 1992 『銀行人事部』 徳間文庫

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Hằng Nga. *Bikago trong tiếng Nhật và một số lưu ý cho người Việt học tiếng Nhật*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 6, tr.24-31. 2023.
2. Hoàng Anh Thi. *Một số điểm nhìn mới trong nghiên cứu kính ngữ tiếng Nhật - Bàn luận và liên hệ với tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 11, tr.46-57. 2021.

##### Tiếng nước ngoài

3. Brown, P. and S., Levinson. *Politeness - Some universals in language usage*. Cambridge University Press, 1987.
4. 蒲谷宏 (Kabaya Hiroshi) 「待遇コミュニケーション教育としての「敬語教育」の考え方「敬意表現と日本文化」『日本語学 - 敬語研究の新視点』第 36 巻 6 号, 明治書院, pp.64-74. 2017.
5. Kotobank (Trang web Từ điển Bách khoa trực tuyến) về kính ngữ: <https://kotobank.jp/word/%E6%95%AC%E8%AA%9E-58670> (Thời gian truy cập: 03/2/2025).
6. 分化審議会答申 (Bunkashinshikai Tōshin), 『敬語の指針』, 2007.

<sup>4</sup> Riêng giao tiếp liên văn hoá Việt Nhật, có thể coi như là giao tiếp ngoài nhóm, do đó nên sử dụng TLS (trừ khi người đối thoại chủ động áp dụng thể thông thường).